TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B, TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2017/HNGĐ-ST
Ngày 15 - 8 - 2017
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Hòa;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thu Trang và ông Hờ Lao Cang.

- Thư ký phiên toà: Ông Thào A Chống là Thư ký Toà án nhân dân huyện B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên toà : Ông Hà Văn Thiều - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện B, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2017/TLST- HNGĐ, ngày 07 tháng 6 năm 2017 về Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Mùa Thị S; sinh ngày 01/01/1992; Nơi cư trú: Bản C, xã H, huyện B, tỉnh Sơn La; có mặt.

- *Bị đơn*: Anh Sồng A C; sinh năm 1991; Nơi cư trú: Bản C, xã H, huyện B, tỉnh Sơn La; Hiện đang chấp hành án phạt tù tại Đội 29, phân trại số 1 Trại giam H, xã H, huyện T, tỉnh Yên Bái; vắng mặt.

- *Người phiên dịch*: Anh Mùa A T; Nơi cư trú: Bản C, xã H, huyện B, tỉnh Sơn La; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 05/6/2017, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Mùa Thị S trình bày: chị S và anh Sồng A C, tự nguyện chung sống với nhau từ tháng 02 năm 2010 đến nay không đăng ký kết hôn; quá trình chung sống thời gian đầu sống hạnh phúc, anh chị đã có hai người con chung là cháu Sồng A D, sinh ngày 10/01/2011 và cháu Sồng Thị S, sinh ngày 27/5/2012; đã tạo được tài sản chung là vật dụng sinh hoạt trong gia đình và không vay nợ của ai nhưng thời gian sau thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh C nghiện ma túy, bán tài sản để mua ma túy sử dụng và đã bị bắt, bị kết án phạt tù. Từ tháng 02/2016 đến nay anh chị sống ly thân, tình cảm không còn chị S đề nghị xin

được ly hôn; đề nghị phân chia trách nhiệm nuôi con chung, theo nguyện vọng chị S xin trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả hai cháu và không đề nghị anh C cấp dưỡng nuôi con chung vì chị có thu nhập từ lao động ruộng nương, làm thuê đảm bảo đủ điều kiện để nuôi dạy con chung; về tài sản chung anh chị tự thỏa thuận và không yêu cầu giải quyết; anh chị không vay nợ ai.

Tại bản tự khai anh Sồng A C trình bày: anh C và chị S chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2010, đến nay không đăng ký kết hôn, cuộc sống chung không có mâu thuẫn, từ tháng 02/2016 anh C mua bán trái phép chất ma túy bị kết án phạt tù, nay chị S xin ly hôn anh nhất trí, đề nghị Tòa án giải quyết về con chung theo quy định của pháp luật, tài sản chung không có, không vay nợ của ai.

Tại phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 24/7/2017 các đương sự thống nhất về yêu cầu, phạm vi khởi kiện, không có yêu cầu phản tố, không ai cung cấp tài liệu chứng cứ, yêu cầu gì khác.

Tại phiên hòa giải ngày 24/7/2017 chị S và anh C đã tự thỏa thuận thống nhất giao con chung là cháu Sồng A D, sinh ngày 10/01/2011 và cháu Sồng Thị S, sinh ngày 27/5/2012 cho chị Mùa Thị S trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi trưởng thành; anh C không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Tại phiên Tòa: Nguyên đơn chị Mùa Thị S trình bày ý kiến tranh luận vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không cung cấp thêm chứng cứ tài liệu nào khác. Bị đơn anh Sồng A C có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát ý kiến: Qua kiểm sát vụ án thấy Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật, bị đơn vắng mặt có lý do và đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt đúng quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình, tuyên không công nhận chị Mùa Thị S và anh Sồng A C là vợ chồng; chấp nhận sự thỏa thuận của chị S và anh C, giao hai cháu Sồng A D và Sồng Thị S cho chị S trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, anh C không phải cấp dưỡng nuôi con chung, không ai được ngăn cản quyền thăm nom con sau ly hôn; áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14, tuyên miễn án phí cho chị Mùa Thị S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo đơn khởi kiện và yêu cầu tại phiên tòa Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án "Ly hôn" do nguyên đơn chị Mùa Thị S khởi kiện đối với bị đơn anh Sồng A C có nơi cư trú bản C, xã H, huyện B, tỉnh Sơn La; Hiện đang chấp hành án phạt tù tại Đội 29, phân trại số 1 Trại giam H, xã H, huyện T, tỉnh Yên Bái. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản

1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Sơn La.

[2] Về thủ tục tố tụng: anh Sồng A C đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh Sồng A C.

[3] Về quan hệ hôn nhân: chị Mùa Thị S và anh Sồng A C, đã tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 02/2010 đến nay không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền là vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Cuộc sống chung giữa chị S và anh C luôn mâu thuẫn không thể tồn tại kéo dài, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng nên không được pháp luật công nhận quan hệ vợ chồng. Nay chị Mùa Thị S xin ly hôn và anh Sồng A C đồng ý nhưng Tòa án không thể công nhận thuận tình ly hôn giữa chị S và anh C mà tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Mùa Thị S và anh Sồng A C; căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

[4] Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung: chị Mùa Thị S và anh Sồng A C xác định anh chị có hai người con chung là cháu Sồng A D, sinh ngày 10/01/2011 và cháu Sồng Thị S, sinh ngày 27/5/2012; hiện tại chị S không có thai, chị S có nguyện vọng được nuôi cả hai con và không đề nghị anh C phải cấp dưỡng nuôi con chung; còn anh C nhất trí với yêu cầu của chị S và không có đề nghị gì. Xét thấy cả hai cháu là người chưa thành niên nên việc giao con cho ai nuôi cần phải xem xét mọi mặt và quyền lợi của con chưa thành niên; tuy nhiên anh Sồng A C đang chấp hành án phạt tù và không yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung nên xét yêu cầu của chị Mùa Thị S về nguyện vọng trực tiếp nuôi con chung, thấy chị S có thu nhập từ lao động phổ thông, làm ruộng nương, có hiểu biết cuộc sống; các cháu còn nhỏ đang ở với chị S nên việc chăm sóc, giáo dục của người phụ nữ là cần thiết, thuận lợi hơn để cháu phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức… Do đó, chấp nhận yêu cầu của chị S và ghi nhận sự thỏa thuận của anh C và chị S là giao con chung là cháu Sồng A D, sinh ngày 10/01/2011 và cháu Sồng Thị S, sinh ngày 27/5/2012 cho chị Mùa Thị S trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi đủ tuổi thành niên; anh C không phải cấp dưỡng nuôi con chung; không ai được ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ thăm nom con sau ly hôn, căn cứ vào các điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về tài sản chung: Chị Mùa Thị S và anh Sồng A C tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết theo vụ án.

[6] Về vay nợ chung: Chị Mùa Thị S và anh Sồng A C xác định không vay nợ của ai.

[7] Về án phí: Chị Mùa Thị S là nguyên đơn phải chịu án phí trong vụ án nhưng gia đình chị Mùa Thị S được Ủy ban nhân dân xã H, huyện B, tỉnh Sơn La, xác đinh và cấp giấy chứng nhận hộ nghèo số 193/GCN-HN.HCN ngày 05/6/2017, chị S đã có đơn xin miễn nộp án phí. Do đó, căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc

hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: miễn án phí cho chị Mùa Thị S.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 14 và các Điều 15, 53, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Mùa Thị S và anh Sồng A C.

2. Về con chung: Giao cháu Sồng A D, sinh ngày 10/01/2011 và cháu Sồng Thị S, sinh ngày 27/5/2012 cho chị Mùa Thị S trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi đủ tuổi thành niên và có khả năng lao động; anh C không phải cấp dưỡng nuôi con chung; không ai được ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ thăm nom con sau ly hôn.

3. Về án phí: Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho chị Mùa Thị S.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án(15/8/2017), riêng anh Sồng A C được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sơn La;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND cấp xã nơi đương sự cư trú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Hòa